HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 113/2014/NQ-HĐND	*Pleiku, ngày 11 tháng 12 năm 2014*

NGHỊ QUYẾT
Thông qua Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Gia Lai đến năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 8
(Từ ngày 08/12 đến ngày 11/12/2014)

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2004;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 16 tháng 03 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai đến năm 2020;

Sau khi xem xét Tờ trình 4460/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc thông qua Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Gia Lai đến năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận, thống nhất của các đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp thứ 8 - HĐND tỉnh khoá X,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Gia Lai đến năm 2025 như nội dung tờ trình số 4460/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Gia Lai. Trong đó:

I. Quan điểm và mục tiêu quy hoạch

1. Quan điểm quy hoạch:

- Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Gia Lai đến năm 2025 phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Gia Lai đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quản lý và khai thác tài nguyên nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai theo hướng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững.

- Phát huy trách nhiệm của toàn xã hội và thực hiện có hiệu quả các hoạt động xã hội hóa trong công tác bảo vệ tài nguyên nước.

- Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

- Trong tính toán dự báo lượng nước và cân đối các nguồn nước có tính đến tác động của biến đổi khí hậu đối với tài nguyên nước.

2. Mục tiêu của quy hoạch:

a) Mục tiêu tổng quát:

Xác định nhiệm vụ quy hoạch và các giải pháp về quản lý, khai thác, sử dụng và

bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống và giảm thiểu tác hại do nước gây ra trên địa bàn tỉnh Gia Lai nhằm bảo đảm an ninh lâu dài về tài nguyên nước; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường của tỉnh Gia Lai.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Đảm bảo nguồn cấp nước sinh hoạt đến 2015 với 40 triệu m^3/năm; đến 2020 với 47,7 triệu m^3/năm; và 57,8 triệu m^3/năm đến 2025.

- Chia sẻ, phân bổ hài hòa, hợp lí tài nguyên nước cho ngành nông nghiệp đến 2015 với 1304 triệu m^3/năm, đến năm 2020 với 1691 triệu m^3/năm và đến 2025 với 1922 triệu m^3/năm. Nước cho công nghiệp năm 2015 với 5,07 triệu m^3/năm, năm 2020 với 28,43 triệu m^3/năm và năm 2025 với 56,75 triệu m^3/năm;

- Khai thác, phân bổ sử dụng hợp lí nguồn nước dưới đất và nước mặt để cung cấp ổn định nước cho sinh hoạt, công nghiệp và nông nghiệp.

- Đảm bảo lượng nước cho thượng và hạ lưu sông Ba, Sê San, Ea Mơ- Ea Lốp trong vùng quy hoạch; ổn định hệ sinh thái; duy trì môi trường dòng chảy các sông và các nhu cầu khác.

II. Nội dung quy hoạch:

Trên cơ sở Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 và hiện trạng tài nguyên nước, xác định nhu cầu khai thác, sử dụng nước trên địa bàn tỉnh đến năm 2025.

Căn cứ vào các đặc điểm tự nhiên, ranh giới hành chính, sự kế thừa các dự án nghiên cứu, đề tài điều tra, đánh giá, quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch thủy lợi đã thực hiện trên địa bàn tỉnh, phân vùng tài nguyên nước của tỉnh thành 06 vùng quy hoạch để đưa ra phương án quy hoạch.

1. Phân vùng quy hoạch và phân bổ nguồn nước theo vùng quy hoạch:

Tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh được phân thành 06 vùng quy hoạch:

- Vùng 1: Vùng Nam - Bắc An Khê diện tích khoảng 3476 km^2
- Vùng 2: Vùng Thượng Ayun diện tích khoảng khoảng 1806 km^2
- Vùng 3: Vùng Ayun Pa diện tích khoảng 2113 km^2
- Vùng 4: Vùng Krông Pa diện tích khoảng 1625 km^2
- Vùng 5: Vùng Nam - Bắc Pleiku diện tích khoảng 3413 km^2
- Vùng 6: Vùng Ia Mơr - Ia Lốp diện tích khoảng 2875 km^2.

Quy hoạch các công trình khai thác nước mặt và nước dưới đất đến năm 2025: Phụ lục 1-7 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Quy hoạch các kho nước (Hồ điều hòa): Căn cứ vào nhu cầu lượng nước còn thiếu tại 6 vùng quy hoạch trên địa bàn tỉnh, cũng như phân tích đặc điểm thủy văn, các đặc trưng dòng chảy mặt, địa hình, địa mạo, dự kiến quy hoạch một số kho nước. Tính toán tổng lượng nước khi đã trừ tổn thất của 5 kho nước hở (kiểu hồ chứa) thuộc các vùng quy hoạch Nam Bắc An Khê, Krông Pa, Thượng A Yun và Nam Bắc Pleiku đạt 392,89.10^6 m^3 đủ cân đối nhu cầu nước về mùa khô cho các vùng quy hoạch Nam Bắc An Khê, Krông Pa, Thượng A Yun, hàng năm các tầng chứa nước thuộc lưu vực các kho nước được bổ cập một lượng nước tính toán đạt khoảng 1,07.10^6 m^3/năm.

3. Quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước:

a) Bảo vệ môi trường tài nguyên nước mặt: các hoạt động sinh sống trên sông, hồ được kiểm soát, theo đó nước xả thải ra môi trường phải đạt chuẩn theo quy

định.Việc hình thành các khu kinh doanh, sản xuất, khu dân cư…ven sông, trên lưu vực sông phải được xem xét trong tổng thể toàn lưu vực về yếu tố dòng chảy, sức chịu tải, khả năng tự làm sạch của sông; phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các tỉnh có chung lưu vực sông thực hiện các giải pháp bảo vệ tài nguyên nước và quản lý lưu vực sông Ba.

b) Bảo vệ môi trường tài nguyên nước dưới đất: hoạt động khoan thăm dò, khoan khai thác nước dưới đất phải tuân thủ quy định của nhà nước, hoá chất sử dụng trong hoạt động khoan thăm dò, khai thác nước ngầm phải nằm trong danh mục cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nghiêm cấm việc mọi hành vi làm ô nhiễm nguồn nước. Các lỗ khoan thăm dò, lỗ khoan khai thác nước ngầm không còn sử dụng phải được trám lấp lại theo đúng quy trình kỹ thuật.

4. Quy hoạch mạng quan trắc tài nguyên nước:

Để theo dõi động thái tài nguyên nước vùng tưới (động thái phá hủy), thiết kế khoảng 7 công trình thuộc địa phận Ayun Pa để quan trắc trong các tầng chứa nước lỗ hổng trầm tích Holocen (qh) và tầng chứa nước trầm tích lổ hổng Pleistocen (qp).

Để theo dõi động thái nước mặt và nước dưới đất các vùng hồ thủy điện điển hình (động thái phá hủy) thiết kế 5 tuyến quan trắc đối với các công trình Sê San 4; An Khê- Ka Nak và thủy điện sông Ba Hạ.

5. Các giải pháp phòng chống giảm thiểu lũ lụt và hạn hán:

a) Phòng chống giảm thiểu lũ quét, lũ lụt:

- Đối với phòng tránh và giảm thiểu lũ quét tại vùng núi thượng lưu các hệ thống sông: tăng cường trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn, tăng cường công tác quản lý các hoạt động xây dựng cơ bản, không cho xây dựng tại các vùng có nguy cơ cao. Kiểm soát hoạt động khai thác khoáng sản, đảm bảo phục hồi môi trường sau khi khai thác. Hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới các trạm cảnh báo thiên tai, nâng cao khả năng phòng tránh lũ quét, nâng cấp, tu bổ các hồ chứa nước. Xây dựng các công trình ổn định mái dốc, chống sạt lở ở vùng có nguy cơ lũ quét.

- Đối với phòng tránh và giảm thiểu lũ lụt khu vực hạ du sông Ba ở AyunPa và Krông Pa: Xây dựng, nâng cấp hệ thống cảnh báo lũ cho 2 thị xã và thị trấn, làm mương tiêu lũ, ngăn không cho lũ núi đổ trực tiếp vào khu bảo vệ, thi công hệ thống cống tiêu thoát lũ, đồng thời tăng thảm phủ thực vật. Xác định hành lang thoát lũ cho khu vực hạ du và có giải pháp nạo vét bùn cát xây dựng công trình hoặc bảo vệ duy trì hành lang thoát lũ.

b) Phòng chống giảm thiểu tác hại của hạn hán: Nâng cấp và hoàn thiện hệ thống các công trình khai thác nước đảm bảo hoạt động 100% công suất, kết hợp xây dựng mới những hồ chứa có dung tích thích hợp theo quy hoạch thủy lợi nhằm tăng cường dòng chảy kiệt cho các hệ thống sông, thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tuyển lựa được các giống cây trồng có nhiều khả năng chịu hạn và tính toán với tần suất P = 75% ứng với năm rất ít nước. Đề xuất các phương pháp chuyển nước thích hợp để khắc phục tốt nhất những khu vực hạn hán.

6. Tác động của biến đổi khí hậu đối với quy hoạch tài nguyên nước: Để cân đối đủ trữ lượng nước và khai thác bền vững tài nguyên nước trong điều kiện có ảnh hưởng của biến đổi khí hậu thì trên địa bàn tỉnh Gia Lai quy hoạch đề ra biện pháp khai thác nguồn nước dưới đất; Đưa vào quy hoạch các kho nước, các tuyến quan trắc ở các hồ thủy điện nhằm theo dõi trữ lượng và chất lượng các nguồn nước cũng như phục vụ công tác quản lý, vận hành hồ chứa.

III. Các giải pháp thực hiện quy hoạch:

1. Giáo dục nâng cao nhận thức về tài nguyên nước: xây dựng và thực hiện các chương trình tuyên truyền giáo dục về Luật Tài nguyên nước, lợi ích và việc sử dụng bền vững, tiết kiệm tài nguyên nước, phát động các phong trào quần chúng tham gia bảo vệ tài nguyên nước, xã hội hóa công tác bảo vệ tài nguyên nước.

2. Giải pháp kỹ thuật: xây dựng các hệ thống xử lý nước phục vụ cho các mục đích sử dụng nước khác nhau, đáp ứng tiêu chuẩn sử dụng nước theo quy định, xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đảm bảo nước thải ra môi trường đạt yêu cầu tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đặc biệt là tại các Khu công nghiệp tập trung, các khu sản xuất kinh doanh, bệnh viện... Làm tốt công tác khuyến nông, hướng dẫn người dân sử dụng hợp lý các loại phân, thuốc bảo vệ thực vật đúng cách, khuyến khích sử dụng sản phẩm thân thiện với môi trường.

3. Giải pháp quản lý: tăng cường công tác quản lý, quan trắc, kiểm soát, đánh giá tài nguyên nước, thanh tra và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước. Hoàn chỉnh các văn bản pháp luật quy định về khai thác, sử dụng và xả nước thải. Đầu tư trang bị cho công tác quản lý như xây dựng, tu sửa nhà trạm, thiết bị đo kiểm tra, hệ thống thông tin liên lạc. Có cơ chế tạo điều kiện để cộng đồng tham gia, hỗ trợ việc giám sát, đấu tranh bảo vệ tài nguyên nước, khuyến khích các hoạt động nghiên cứu, sản xuất đầu tư phát triển công nghệ sạch, tiết kiệm nguyên nhiên liệu.

4. Giải pháp về vốn: áp dụng việc đa dạng hóa nguồn vốn, xã hội hóa trong việc bảo vệ tài nguyên nước, kêu gọi, thu hút vốn đầu tư từ nhiều nguồn khác nhau. Những dự án, công trình bảo vệ nguồn nước đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước chỉ tập trung vào các dự án công ích, nhân đạo, mang tính xã hội, cộng đồng. Những dự án liên quan đến hoạt động phát triển các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp sẽ do chính các cơ sở, doanh nghiệp đó đầu tư.

Phụ lục 8: Danh mục các dự án ưu tiên thực hiện quy hoạch.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Gia Lai đến năm 2025 và tổ chức triển khai thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khoá X, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2014 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- UBTV Quốc hội; VPQH;
- Ban Công tác đại biểu;
- Thủ tướng CP; VPCP;
- Bộ Tài chính; Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Tỉnh ủy; VP Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP. UBND tỉnh (đăng công báo);
- Cục kiểm tra VB-Bộ Tư pháp;
- HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- CV Phòng Công tác HĐND;
- Lưu: VT-CTHĐ.

CHỦ TỊCH



Phạm Đình Thu

Phụ lục 1

Công trình quy hoạch khai thác nước mặt vùng Nam Bắc An Khê đến năm 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 113/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh)

TT	Tên công trình	Loại công trình	Vị trí	Diện tích lưu vực (km^2)	Diện tích tưới thiết kế (ha)			Vốn dự kiến (10^9đ)
					Lúa	*Màu CCN*	*Tổng*	
1	Hòn Ngang	đập	Song An		10	15	25	5,0
2	Bàu Lớn	đập	Thành An		9	4	13	2,5
3	Hòn Núp	hồ	Xuân An		8	2	10	1,9
4	Cà Tung	hồ	TT. Đăk Pơ	6,50	150	150	300	28,5
5	Giáng Hương	hồ	Tân An		8	0	8	0,76
6	Đăk Ha Yang	hồ	Phú An	2,30	50	0	50	4,75
7	Suối Dầu	hồ	Cư An	2,00	50	0	50	4,75
8	Kcho ro	hồ	Yang Bắc	6,70	200	0	200	19
9	Làng Ghép	hồ	Ya Hội	12,1	150	0	150	14,25
10	Đội 3 Tân Định	hồ	Tân An	8,00	8	0	8	0,76
11	Tà Ly 2	hồ	Cư An	20,0	20	0	20	1,9
12	An Thượng 5	hồ	Song An	4,10	15	30	45	4,28
13	Phước Bình 1	hồ	Cửu An	2,2	15	40	55	5,23
14	Hòn Trọc	hồ	Cửu An	0,9	10	15	25	2,38
15	Tơ Nang	đập	Krong	32	10	15	25	2
16	Đăk Rô	đập	Đăk Rong	17,2	30	0	30	2,4
17	Làng Tăng	đập	Lơ Ku	21,8	20	30	50	4
18	Đăk Hlin	đập	Kon Pne	6,00	20	0	20	1,6
19	Kon Pong 2	đập	Đăk Rong	58,1	30	30	60	4,8
20	Kon Uông 2	hồ	Đăk Rong	8,20	20	25	45	4,28
21	Làng Khương	hồ	Tơ Tung	0,90	10	0	10	0,95
22	Bơ Bôch	hồ	Tơ Tung	1,45	20	20	40	3,8
23	Thôn Klêch	hồ	Tơ Tung	1,85	15	25	40	3,8
24	Đăk Lốp	hồ	Kon Lơng Khơng	42,0	100	200	300	28,5
25	Lâm trường 7	đập	Xã Đông	91,4	20	30	50	4
26	Đăk Sepay thượng	hồ	Sơ Pai	21,2	0	40	40	3,8
27	Đăk Nkak	hồ	Sơ Pai	3,90	20	60	80	7,6
28	Làng Djang	hồ	Lơ Ku	22,2	15	10	25	2,38
29	Za Vôn	hồ	Nghĩa An	4,00	20	0	20	1,9
30	Đăk Ko Het	đập	Thị trấn	26,5	10	0	10	0,8
31	Đăk Bung	hồ	Thị trấn	6,00	10	0	10	0,95
32	Kon Voong	đập	Đăk Roong	5,50	12	0	12	0,96
33	Đăk Ngam	đập	Đăk Rong	8,00	30	0	30	2,4
34	Đăk Let	đập	Sơ Pai	14,0	20	0	20	1,6

TT	Tên công trình	Loại công trình	Vị trí	Diện tích lưu vực (km^2)	Diện tích tưới thiết kế (ha)			Vốn dự kiến (10^9đ)
					Lúa	*Màu CCN*	*Tổng*	
35	Làng Rơn	đập	Yang Nam	50,8	20	40	60	4,8
36	Tơ Pôn 2	hồ	Yang Nam	4,70	0	50	50	4,75
37	Thượng Ya Ma	hồ	Yang Nam	2,60	15	30	45	4,28
38	Kô Tô 1	TB	TT Kông Chro		100	0	100	6,5
39	Tông Tpông 2	hồ	TT Kông Chro	13,0	0	40	40	3,8
40	Kô Tô 2	TB	TT Kông Chro		0	80	80	5,2
41	Làng Ver	đập	Chư Krey	32,3	15	20	35	2,8
42	Chư Rao	hồ	Yang Trung	5,40	40	20	60	5,7
43	Hrach 1	hồ	Đăk Kơ Ning	1,30	0	20	20	1,9
44	Hrach 2	hồ	Đăk Kơ Ning	12,3	20	20	40	3,8
45	Hrach 3	hồ	Đăk Kơ Ning	2,30	0	20	20	1,9
46	Kông Hva	TB	Kông Yang		40	0	40	2,6
47	Làng Hup	TB	Kông Yang		30	0	30	1,95
48	Làng Bione	hồ	An Trung	0,6	0	25	25	2,38
49	Thôn Trong 1	hồ	Cho Long	6,4	20	50	70	6,65
50	Nhang Lớn 3	hồ	Sro	2,3	20	30	50	4,75
51	Mèo Lớn	hồ	Đăk Song	9,4	10	15	25	2,38
52	Đăk Pơ Kơ	đập	Sơ Ró	35,0	70	30	100	8
53	Tông Pơ Ket	đập			15	0	15	1,2
54	Làng Tờ Dinh	đập	Chư Krey		30	0	30	4,0
55	Làng Lơ Bơ	đập	Chư Krey		40	0	40	5,0
56	Làng Hrach kong	đập	Chư Krey		15	0	15	3,0
57	Làng Tpé2	hồ	Chơ Glong		40	0	40	6,0
58	Làng Tbưng	TB	Đăk Pling		20	0	20	3,5
59	Đăk Ta Kân	đập	Lơ Ku		20	0	20	4,5
60	Mơ Trai-Bngăn	đập	KRong		20	0	20	3,0
61	Tvâu-Làng Đăk	đập	KRong		20	0	20	4,5
62	Đăk Pak	đập	Đăk Rong		30	0	30	10,5
63	Làng Tăng Păng	TB	KRong		20	0	20	4,5

Phụ lục 2

Công trình quy hoạch khai thác nước mặt vùng Thượng Ayun đến năm 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 113/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh)

TT	Tên công trình	Loại công trình	Vị trí	Diện tích lưu vực (km^2)	Diện tích tưới thiết kế (ha)			Vốn dự kiến (10^9đ)
					Lúa	*Màu, CCN*	*Tổng*	
1	Hồ Hà Lòng	hồ	K'Dang		100	400	500	47,5
2	Hồ Ia Nhá	hồ	Ia Pet		100	150	250	23,75
3	Kênh Jơng Lao	kênh	Glar		200	60	260	20,8
4	H. Hố Bua	hồ	Chư Pơng	3,5	20	120	140	13,3
5	H. Khối Sét	hồ	Ia Tiêm	4,2	20	120	140	13,3
6	H. Ia Ring	hồ	Ia Tiêm	26,7	308	0	308	29,26
7	H. Làng Nai	hồ	Ia Tiêm	1,3	13	0	13	1,24
8	Đ. K Chép	đập	A Yun	0	30	60	90	7,2
9	H. Tung Ke	hồ	A Yun	9,5	40	200	240	22,8
10	H. Lơ Nha	hồ	A Yun	6,5	30	190	220	20,9
11	Tà Ròng; Tà Kuk	kênh	Nhơn Hoà		95	210	305	24,4
12	H. Ia Boòng	hồ	Al Bá	16,0	50	140	190	18,05
13	Đ. Làng U	đập	Al Bá	4,00	30	0	30	2,4
14	H. Làng Koeng	hồ	HBông	1,5	5	65	70	6,65
15	Đôn Hyang	đập	Kon Thụp	4,70	10	20	30	2,4
16	Đôn Hyang 2	hồ	Kon Thụp	4,00	20	40	60	5,7
17	Lơ Pang	hồ	Đăk Trôi	2,30	15	60	75	7,13
18	Đăk Boong	hồ	Đăk Jdrăng	2,40	15	35	50	4,75
19	Đăk Pdon	đập	TT Kon Dõng		15	0	15	1,2
20	Đăk Kot	hồ	Ayun		30	0	30	2,85
21	Đập Tnut	đập	Kon Thụp		9	0	9	0,72
22	Đê Ron	đập	Đăk DJrăng		30	2	32	2,72
23	Đăk Taly	đập	Đăk Ta ley		40	0	40	3,4
24	Jơ Mông	đập	H'Ra		20	0	20	1,7
25	Kênh Siêu	hồ	Chư Pơng	3,2	50	40	90	9,3
26	Ia Boòng	đập	Ayun		45	190	235	7,3
27	Ia Dơk	hồ	Bơ Ngoong		110	700	810	35,9
28	Đập làng Ktu	đập	TT Kon Dõng		30	40	70	14,0
29	Ia Rit (Greo sek)	đập	Dun		50	10	60	3,6

TT	Tên công trình	Loại công trình	Vị trí	Diện tích lưu vực (km^2)	Diện tích tưới thiết kế (ha)			Vốn dự kiến (10^9đ)
					Lúa	*Màu, CCN*	*Tổng*	
30	Choa (Greo pek)	đập	Dun		40	15	55	3,5
31	Làng Diếp	đập	Kông Htok		30	50	80	4,2
32	Làng Chư Ruối	đập	Kông Htok		60	10	70	3,5
33	Thôn 4	đập	Ia Pal		10	82	92	4,2
34	Nút Riêng	đập	Al Bá		80	10	90	4,8
35	Đăk Kơ Mô	đập	Glar		45	5	50	7,3
36	Trạm bơm	TB	Ia Băng		120	60	180	18,5
37	Ia Kut	đập	A Dok		230	70	300	41,5
38	Hà Lòng 2	hồ	K' Dang		50	150	200	30
39	Bãi Đá	hồ	Ia Băng		10	254	264	36

Phụ lục 3

Công trình quy hoạch khai thác nước mặt vùng Ayun Pa đến năm 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 113/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh)

TT	Tên công trình	Loại công trình	Vị trí	Diện tích lưu vực (km^2)	Diện tích tưới thiết kế (ha)			Vốn dự kiến (10^9đ)
					Lúa	*Màu CCN*	*Tổng*	
1	TB cánh đồng K8	TB	Ia A ke		50		50	5,5
2	Làng Plei Trơ	TB	Chư A Thai		150	50	200	16,5
3	Cánh đồng Plơi	TB	Ia Piar		60		60	6,6
4	H' Điơm	TB	Ia Yeng		40		40	4,4
5	Krang	TB	Ia Yeng		75		75	8,0
6	Knông A	TB	TT Phú Thiện		90		90	9,7
7	Thôn Thanh Bình	TB	Ia Peng		50		50	5,5
8	Suối Cạn	TB	Ia Sol		70		70	8,6
9	H. Ia Kta	hồ	Pờ Tó	6,5	100	220	320	28,8
10	H. Đăk Pơ Tó 2	hồ	Pờ Tó	106,8	300	200	500	40
11	Đăk PiHao3	đập	Pờ Tó		400	50	450	130
12	Chư Gu	TB	Pờ Tó		0	150	150	11,4
13	H. Ea Toan	hồ	Ia Kdăm	28	180	80	260	23,4
14	Phu Ma Nhe	TB	Ia RTô		70		70	8,4
15	Ia Hiao 1	TB	Ia Hiao		0	70	70	3,85
16	Ia Hiao 2	TB	Ia Hiao		0	70	70	3,85
17	Ia Rtô	hồ	Ia Rtô	18	0	450	450	38,25
18	Si Ia Pia 1	hồ	Ia Sol	7,5	200	200	400	34
19	Si Ia Pia 2	hồ	Ia Sol	4,1	100	100	200	17
20	Si Ia Pia 3	hồ	Ia Sol	5	150	100	250	21,25
21	Ia Mkeo	hồ	Ia Rbol	34,9	0	450	450	38,25
22	Ea Hiao	hồ	Ia Hiao	39	0	400	400	34
23	Ea Sol 1	đập	Ia Piar	32,8	0	60	60	4,2
24	Ea Sol 2	đập	Ia Piar	49,8	0	60	60	4,2
25	Ea Sol 3	đập	Ia Sol	86,5	0	40	40	2,8
26	Kênh Tà Ròng + Tà Kuk	kênh	Ia Hrú		60	60	120	9,6

Phụ lục 4

Công trình quy hoạch khai thác nước mặt vùng Krông Pa đến năm 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 113/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh)

TT	Tên công trình	Loại công trình	Vị trí	Diện tích lưu vực (km^2)	Diện tích tưới thiết kế (ha)			Vốn dự kiến (10^9đ)
					Lúa	*Màu CCN*	*Tổng*	
1	Ea Ur	hồ	Chư Răng	56,4	0	200	200	19
2	Ea Djip	hồ	Chư Răng	52,4	0	200	200	19
3	TB B.Ja Rông	TB	Ia Dreh	0	100	100	200	11
4	Ea Karat	hồ	Krông Năng	31	50	150	200	19
5	Buôn Drêt	hồ	Chư Ngọc	6,26	50	200	250	23,75
6	Ia Rsai	hồ	Ia RSai	0	100	80	180	9,9
7	TBĐ Krông Năng	TB	Krông Năng	0	70	30	100	5,5
8	Ea Drê	hồ	Ia Rsươm	55,5	200	200	400	38
9	Buôn Ma Giai	hồ	Đất Bằng	6	0	60	60	5,7
10	TB Buôn BLa	TB	Ia Mok		60	40	100	11,3
11	TB Buôn Hla	TB	Chư Ngọc		100	150	250	24,3
12	Ea Trat	hồ	Uar		350	250	600	119

Phụ lục 5

Công trình quy hoạch khai thác nước mặt vùng Nam Bắc Pleiku đến năm 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 113/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh)

TT	Tên công trình	Loại công trình	Vị trí	Diện tích lưu vực (km^2)	Diện tích tưới thiết kế (ha)			Vốn dự kiến (10^9đ)
					Lúa	*Màu CCN*	*Tổng*	
1	Chư Á	hồ	Chư Á		40	20	60	10,7
2	Biển Hồ (s.Ia Nil)	đập	Biển Hồ		30	0	30	4,5
3	Tò Qùa	đập	Thắng Lợi		35	15	50	6,8
4	Ia Tên	đập	Ia Dêr		15	50	65	7,3
5	Đập thôn 2	đập	Ia Tô		20	20	40	5,0
6	TB Ia Cho	TB	Ia Sao		60	60	120	13,0
7	Ia Bă	đập	Ia Bá		0	60	60	6,0
8	Ia Than	đập	Ia Dêr		20	10	30	4,0
9	Ia Sao	đập	Ia Sao		20	25	45	5,5
10	Làng Ó	hồ	Ia Sao		18	50	68	10,0
11	Làng Mái	đập	Ia Hrung		20	30	50	6,0
12	Đăk Tơ Ver	hồ	Đăk Tơ Ver	6,32	40	60	100	9,5
13	Thác Công Chúa	hồ	Ia Mơ Nông	12,2	150	150	300	28,5
14	Ia Thong Thượng	hồ	Ia Hrung	2,9	30	60	90	8,55
15	Plei Nghi Yô	hồ	Ia Hrung	11,9	100	50	150	14,25
16	Plei Bêk	hồ	Ia Hrung	2	10	50	60	5,7
17	Mit Kom 2	hồ	Ia O	1,6	0	40	40	3,8
18	Mit Jep	hồ	Ia O	2,2	10	30	40	3,8
19	Ia Brong	hồ	TT Ia Kha	10,3	0	70	70	6,65
20	Làng Bi	đập	Ia O	2,2	20	0	20	1,6
21	Ô Rê	hồ	Ia Grăng	2,5	25	0	25	2,38
22	Tân Sơn	hồ	Tân Sơn	11,5	400	50	450	38,25
23	Đ. Đê Lanh 1	đập	Đăk Krong		5	0	5	0,4
24	Đ. IAKLop	đập	Hleng		3	0	3	0,24
25	Đ. Ia Mút	đập	Hà Bàu		30	200	230	18,4
26	Hồ Gò Mít	hồ	Nam Jang		48	270	318	30,21
27	H.Grai Kron (Tại thác)	hồ	Nam Jang		100	270	370	35,15
28	Hệ thống chống úng cho các xã: An Phú; TT Đắk Đoa; Adók; Glar	kênh	TT Đăk Đoa		500	0	500	40

TT	Tên công trình	Loại công trình	Vị trí	Diện tích lưu vực (km^2)	Diện tích tưới thiết kế (ha)			Vốn dự kiến (10^9đ)
					Lúa	*Màu CCN*	*Tổng*	
29	Ia Krel 1	đập	Ia Kla	168,3	0	150	150	12,75
30	Ia Que In	hồ	Ia Krêl	4,1	15	0	15	1,28
31	Ia Kreng Net	hồ	Ia Pnon	4,8	25	0	25	2,13
32	Ia Jing Nhông	đập	Ia ka		40	50	90	8,9
33	Ia Kết	đập	Ia Kreng		30	20	50	6,0
34	Làng Kềnh	đập	Nghĩa Hòa		30	5	35	7,0
35	Ia Săh	đập	Ia Mơ nông		20	10	30	6,0
36	Ia Giao	đập	Ia Mơ nông		40	15	55	10,0
37	Làng Mun	đập	Ia Ly		20	0	20	5,0

Phụ lục 6

Công trình quy hoạch khai thác nước mặt vùng Ea Mơr- Ea Lốp đến năm 2025
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 113/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh)

TT	Tên công trình	Loại công trình	Vị trí	Diện tích lưu vực (km^2)	Diện tích tưới thiết kế (ha)			Vốn dự kiến (10^9đ)
					Lúa	*Màu CCN*	*Tổng*	
1	Kênh Làng Me	kênh	Ia Piơr		80	0	80	9,6
2	Làng O Ngol	đập	Ia Vê		60	0	60	7,0
3	Plei ngo Le 2	hồ	Ia Krêl	6,80	20	60	80	6,8
4	Ia Ban 1	hồ	Ia Pnôn	5,20	10	25	35	2,98
5	Làng Neh 1	hồ	Ia Din	2,20	15	25	40	3,4
6	H.Ia Boòng	hồ	Ia Đrăng	2,4	50	40	90	5,95
7	H.Chư Kó	hồ	Ia Púch	1,5	20	80	100	13,8
8	H.Ia Dmoue hạ	hồ	Ia Púch	0	40	60	100	6,44
9	Đ.Ia Hô 1	đập	Ia Me	11,90	5	30	35	13,8
10	Đ.Ia Tea	đập	Ia Gar	82,30	100	450	550	11,50
11	H.Plei Neo	hồ	Ia Pia	4,00	60	250	310	11,9
12	Đ.Làng Siêu	đập	Ia Vê	5,8	25	80	105	32,2
13	H.Glae	hồ	Ia Gar	153,8	200	500	700	11,04
14	H. Làng Rok	hồ	Ia Blang	4,75	20	60	80	7,6
15	H. Blo	hồ	Ia Blang	9,65	10	80	90	8,55
16	H. Ia Keng	hồ	Ia Glai	7,9	15	130	145	13,78
17	H. Yon Ngo	hồ	Ia Glai	5,4	40	140	180	17,1
18	H. Tung Reng	hồ	Ia Hrú	55,35	30	70	100	9,5
19	Đ. Dreng	đập	Ia Dreng	17,65	20	80	100	8
20	H. Tung Mô A	hồ	Ia Dreng	14,3	40	35	75	7,13
21	Đ. O Bung	đập	Ia Ko	34,3	20	60	80	6,4
22	Đ. B Lư 4	đập	Ia Le	18,1	0	90	90	7,2
23	H. Đông Xuân	hồ	Ia Le	1,65	15	30	45	4,28
24	H. Tel Ô	hồ	Ia H'Lốp	15,3	30	130	160	15,2
25	H. Ia Lốp thượng	hồ	Ia H'Lốp	14,7	25	145	170	16,15
26	Ia Your	hồ	Ia Phang	18,9	65	140	205	19,48
27	Ia Lau2	đập	Ia Hla		40	30	70	5,5
28	Ia Phang2	đập	Ia Phang		30	0	30	4,5

TT	Tên công trình	Loại công trình	Vị trí	Diện tích lưu vực (km^2)	Diện tích tưới thiết kế (ha)			Vốn dự kiến (10^9đ)
					Lúa	*Màu CCN*	*Tổng*	
29	Ia Ke4	đập	Ia Phang		30	0	30	5,0
30	Ia Oal	đập	Ia Hla		10	55	65	5,0
31	Ia Ko	đập	Ia Ko		25	15	40	5,3
32	Plei Thơ ga	hồ	Chư Don		400	200	600	100
33	Ia Lau1	hồ	Ia Hla		50	90	140	4,3

Phụ lục 7
Quy hoạch khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 113/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh)

TT	Vùng quy hoạch	Giai đoạn 2015			Giai đoạn 2020			Giai đoạn 2025			Tầng chứa nước khai thác	Chiều sâu khai thác trung bình (m)	Khoảng cách giữa các công trình khai thác(m)	Tổng trữ lượng khai thác các kì quy hoạch	Vốn đầu tư dự kiến (10^9 đồng)
		Số công trình khai thác	Lưu lượng khai thác 1 LK (m^3/ng)	Tổng trữ lượng khai thác (m^3/ng)	Tổng số công trình khai thác	Lưu lượng khai thác 1 LK (m^3/ng)	Tổng trữ lượng khai thác (m^3/ng)	Tổng số công trình khai thác	Lưu lượng khai thác 1 LK (m^3/ng)	Tổng trữ lượng khai thác (m^3/ng)					
1	**Nam Bắc An Khê**			**3000**			**11600**			**16950**				**31550**	**9,6**
1.1	TT. K'Bang	5	300	1500	10	300	3000	10	300	3000	Bazan	100	200	7500	2,50
1.2	An Khê				10	150	1500	10	150	1500	edQ	100	150	3000	2,00
1.3	Yang Nam							5	150	750	edQ	50	200	750	0,25
1.4	Sơn Lang							5	200	1000	Bazan	100	200	1000	0,50
1.5	Đăk Roong				5	320	1600	10	320	3200	Bazan	100	200	4800	1,50
1.6	TT Đă Pơ	5	300	1500	5	300	1500	5	300	1500	Bazan + edQ	60	250	4500	0,90
1.7	Sơ Rô							5	200	1000	edQ	30	200	1000	0,15
1.8	Đăk Song				5	200	1000	10	200	2000	edQ	40	200	3000	0,60
1.9	Yang Trung				10	300	3000	10	300	3,000	Bazan	60	250	6000	1,20
2	**Thượng Ayun**			**5750**			**11750**			**13750**				**31250**	**14,25**
2.1	Kon Dong +Ayun	5	400	2000	10	400	4000	15	400	6000	edQ +Bazan	150	250	12000	4,50
2.2	Ia Băng-B'Ngoong				10	400	4000	10	400	4000	Bazan	150	250	8000	3,00
2.3	TT Chư Sê	10	250	2500	10	250	2500	10	250	2500	Bazan	150	200	7500	4,50
2.4	Ia Hru- Nhơn Hòa	5	250	1250	5	250	1250	5	250	1250	Bazan	150	200	3750	2,25
3	**Ayun Pa**			**4700**			**5900**			**5900**				**16500**	**6,55**

TT	Vùng quy hoạch	Giai đoạn 2015			Giai đoạn 2020			Giai đoạn 2025			Tầng chứa nước khai thác	Chiều sâu khai thác trung bình (m)	Khoảng cách giữa các công trình khai thác(m)	Tổng trữ lượng khai thác các kì quy hoạch	Vốn đầu tư dự kiến (10^9 đồng)
		Số công trình khai thác	Lưu lượng khai thác 1 LK (m^3/ng)	Tổng trữ lượng khai thác (m^3/ng)	Tổng số công trình khai thác	Lưu lượng khai thác 1 LK (m^3/ng)	Tổng trữ lượng khai thác (m^3/ng)	Tổng số công trình khai thác	Lưu lượng khai thác 1 LK (m^3/ng)	Tổng trữ lượng khai thác (m^3/ng)					
3.1	Chư A Thai	5	300	1500	5	300	1500	5	300	1500	Neogen	120	200	4500	1,80
3.2	TT Phú Thiện + Ia sol	5	400	2000	5	400	2000	5	400	2000	Neogen	130	200	6000	1,75
3.3	Kim Tân-Ia Trok	4	300	1200	8	300	2400	8	300	2400	Neogen	150	200	6000	3,00
4	**Krông Pa**			**3650**			**3650**			**6850**				**14150**	**4.43**
4.1	TT Phú Túc+ChưGu+Uar	4	300	1200	4	300	1200	8	300	2400	Q+N	120	200	4800	1,90
4.2	Xã Phú Cần+Chư Ngọc	4	500	2000	4	500	2000	8	500	4000	Q+N	120	200	8000	1,90
4.3	Xã Ia Rmok	3	150	450	3	150	450	3	150	450	Q+N	70	200	1350	0,63
5	**Nam Bắc Pleiku**			**7800**			**19000**			**19000**				**45800**	**17,87**
5.1	Pleiku- Biển Hồ	10	500	5000	20	500	10000	20	500	10000	Bazan	200	500	25000	10,00
5.2	Nghĩa Hòa+Ia Sao	5	400	2000	10	400	4000	10	400	4000	Bazan	150	500	10000	3,75
5.3	TT Ia Kha				10	400	4000	10	400	4000	Bazan	150	500	8000	3,00
5.4	Ia Chia+IaKrai	4	200	800	5	200	1000	5	200	1000	Bazan	80	500	2800	1,12
6	**Ia Mơr- Ia Lốp**			**3650**			**8700**			**8700**				**21050**	**7,95**
6.1	Ia Mơr + Ia Lâu	4	200	600	4	300	1200	4	300	1200	Bazan	100	200	3000	1,20
6.2	TT Chư Prông	5	250	750	10	250	2500	10	250	2500	Bazan	100	200	5750	2,50
6.3	TT Chư Ty	4	200	800	10	300	2000	10	300	2000	Bazan	120	200	4800	2,84
6.4	TT Chư Sê	5	300	1500	10	300	3000	10	300	3,000	Bazan	70	200	7500	1,05

*Ghi chú: LK = lỗ khoan, m^3/ng = mét khối trên ngày

Phụ lục 8

Danh mục các dự án ưu tiên triển khai thực hiện quy hoạch

TT	*Tên dự án*	*Kinh phí (10^6 đồng)*	*Thời gian thực hiện*
I	**Nâng cao năng lực quản lí TNN**		
1	Dự án tăng cường năng lực/tổ chức quản lí tài nguyên nước ở cấp huyện và một số ngành của tỉnh	500	2015 - 2015
2	Dự án tuyên truyền, cập nhật pháp luật về tài nguyên nước	300	2015 - 2016
II	**Quy hoạch, điều tra TNN**		
3	Điều tra, đánh giá chi tiết tài nguyên nước phục vụ cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp vùng Nam Bắc An Khê	2.000	2015 - 2016
4	Điều tra, đánh giá chi tiết tài nguyên nước phục vụ xây dựng các công trình cấp nước vành đai biên giới Việt - Lào- Căm Pu Chia	2.000	2015 - 2016
5	Xây dựng mạng quan trắc chuyên môn tài nguyên nước tỉnh Gia Lai	2.000	2015 - 2016
6	Rà soát, bổ sung hệ thống cảnh báo tai biến do nguồn nước gây ra trên địa bàn tỉnh Gia Lai	1.000	2015 - 2016
7	Điều tra thống kê và lập danh mục các giếng khoan phải xử lí trám lấp, lập kế hoạch xử lí trám lấp, trám lấp một số giếng ở khu vực xung yếu- phòng tránh nhiễm bẩn nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai	3.000	2015 - 2016
8	Điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nguồn thải các sông chính trên địa bàn tỉnh Gia Lai	2.000	2015 - 2016
9	Điều tra, đánh giá chi tiết tài nguyên nước phục vụ xây dựng công trình cấp nước cho các vùng núi cao, biên giới đặc biệt khan hiếm nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai	3.000	2016 - 2025
10	Điều tra, đánh giá chi tiết tài nguyên nước phục vụ xây dựng công trình cấp nước cho các khu kinh tế cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Gia Lai	1.000	2016 - 2025
11	Điều tra, đánh giá chi tiết tài nguyên nước phục vụ xây dựng công trình cấp nước cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai	2.000	2016 - 2025
12	Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu, đến tài nguyên nước tỉnh Gia Lai và đề xuất các giải pháp bảo vệ tài nguyên nước dưới đất trong bối cảnh biến đổi khí hậu	1.000	2016 - 2025
	Cộng	19.800	